

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33 /NQ-HĐND

Thành Đông, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026
sau tổ chức lại, sáp nhập mạng lưới giáo dục mầm non, tiểu học,
trung học cơ sở công lập trên địa bàn phường Thành Đông**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG
KHÓA II, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Thành Đông về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Thành Đông về việc giao dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Thành Đông về việc điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026 sau khi thành lập, tổ chức lại các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân phường Thành Đông.

Căn cứ Kế hoạch số 306/KH-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về sắp xếp cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Đề án số 06/ĐA-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Thành Đông về việc tổ chức lại, sáp nhập mạng lưới giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập trên địa bàn phường Thành Đông;

Căn cứ Quyết định số 833/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Thành Đông về việc sáp nhập Trường Mầm non Nguyễn Trãi và Trường Mầm non Bình Hàn để thành lập Trường Mầm non Nguyễn Trãi; Quyết định số 834/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Thành Đông về việc sáp nhập Trường Mầm non Cẩm Thượng



và Trường Mầm non An Thượng để thành lập Trường Mầm non Thành Đông; Quyết định số 835/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Thành Đông về việc sáp nhập Trường Tiểu học Đình Văn Tả và Trường Tiểu học Nguyễn Trãi để thành lập Trường Tiểu học Đình Văn Tả; Quyết định số 836/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Thành Đông về việc sáp nhập Trường Tiểu học Cẩm Thượng và Trường Tiểu học An Thượng để thành lập Trường Tiểu học Thành Đông; Quyết định số 837/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Thành Đông về việc sáp nhập Trường Trung học cơ sở Trần Phú và Trường Trung học cơ sở Bình Hàn để thành lập Trường Trung học cơ sở Trần Phú; Quyết định số 838/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Thành Đông về việc sáp nhập Trường Trung học cơ sở Cẩm Thượng và Trường Trung học cơ sở An Thượng để thành lập Trường Trung học cơ sở Thành Đông;

Căn cứ Thông báo Kết luận của Ban Thường vụ Đảng ủy số 120-TB/ĐU ngày 27 tháng 8 năm 2026 về nội dung tại phiên họp lần thứ 47;

Xét Tờ trình số 80/TTr-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường về việc điều chỉnh, phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 sau tổ chức lại, sáp nhập mạng lưới giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập trên địa bàn phường Thành Đông; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định điều chỉnh, phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước các đơn vị trường học khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại trên địa bàn phường Thành Đông như sau:

1. Các Trường Mầm non

1.1. Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 của các đơn vị sau:

- Trường Mầm non Nguyễn Trãi, số tiền 7.283.563.000 đồng (Trong đó, số đã chi: 4.372.731.239 đồng; dự toán giữ lại tiết kiệm: 41.000.000 đồng; số còn lại 2.869.831.761 đồng).

- Trường Mầm non Bình Hàn, số tiền 7.204.279.000 đồng (Trong đó, số đã chi: 4.342.624.125 đồng; dự toán giữ lại tiết kiệm: 108.000.000 đồng; số còn lại 2.753.654.875 đồng).

- Trường Mầm non An Thượng, số tiền 9.839.859.000 đồng (Trong đó, số đã chi: 6.117.211.896 đồng; dự toán giữ lại tiết kiệm: 142.000.000 đồng; số còn lại 3.580.647.104 đồng).

- Trường Mầm non Cẩm Thượng, số tiền 7.117.799.000 đồng (Trong đó, số đã chi: 4.280.159.049 đồng; dự toán giữ lại tiết kiệm: 60.000.000 đồng; số còn lại 2.777.639.951 đồng).

1.2. Phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị sau:

- **Trường Mầm non Nguyễn Trãi**, số tiền 14.487.842.000 đồng (Trong đó, số đã chi: 8.715.355.364 đồng; dự toán giữ lại tiết kiệm: 149.000.000 đồng; số còn lại 5.623.486.636 đồng, tương ứng với số dự toán điều chỉnh giảm tại Trường Mầm non Nguyễn Trãi và Trường Mầm non Bình Hàn).

- **Trường Mầm non Thành Đông**, số tiền 16.957.658.000 đồng (Trong đó, số đã chi: 10.397.370.945 đồng; dự toán giữ lại tiết kiệm: 202.000.000 đồng; số còn lại 6.358.287.055 đồng, tương ứng với số dự toán điều chỉnh giảm tại Trường Mầm non An Thượng và Trường Mầm non Cẩm Thượng).

2. Các Trường Tiểu học

2.1. Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 của các đơn vị sau:

- Trường Tiểu học Nguyễn Trãi, số tiền 13.647.205.000 đồng (Trong đó, số đã chi: 8.431.714.424 đồng; dự toán giữ lại tiết kiệm: 37.000.000 đồng; số còn lại 5.178.490.576 đồng).

- Trường Tiểu học Đình Văn Tả, số tiền 7.877.903.000 đồng (Trong đó, số đã chi: 4.955.121.202 đồng; dự toán giữ lại tiết kiệm: 27.000.000 đồng; số còn lại 2.895.781.798 đồng).

- Trường Tiểu học An Thượng, số tiền 7.569.936.000 đồng (Trong đó, số đã chi: 4.830.693.335 đồng; dự toán giữ lại tiết kiệm: 25.000.000 đồng; số còn lại 2.714.242.665 đồng).

- Trường Tiểu học Cẩm Thượng, số tiền 8.408.048.000 đồng (Trong đó, số đã chi: 5.135.734.901 đồng; dự toán giữ lại tiết kiệm: 74.000.000 đồng; số còn lại 3.198.313.099 đồng).

2.2. Phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị sau:

- **Trường Tiểu học Đình Văn Tả**, số tiền: 21.525.108.000 đồng (Trong đó, số đã chi: 13.386.835.626 đồng; dự toán giữ lại tiết kiệm: 64.000.000 đồng; số còn lại: 8.074.272.374 đồng, tương ứng với số dự toán điều chỉnh giảm tại Trường Tiểu học Đình Văn Tả và Trường Tiểu học Nguyễn Trãi).

- **Trường Tiểu học Thành Đông**, số tiền: 15.977.984.000 đồng (Trong đó, số đã chi: 9.966.428.236 đồng; dự toán giữ lại tiết kiệm: 99.000.000 đồng; số còn lại 5.912.555.764 đồng, tương ứng với số dự toán điều chỉnh giảm tại Trường Tiểu học An Thượng và Trường Tiểu học Cẩm Thượng).

3. Các Trường Trung học cơ sở

3.1. Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 của các đơn vị sau:

- Trường THCS Bình Hàn, số tiền: 11.647.547.000 đồng (Trong đó, số đã chi: 7.604.391.807 đồng; dự toán giữ lại tiết kiệm: 123.000.000 đồng; số còn lại 3.920.155.193 đồng).

- Trường THCS Trần Phú, số tiền: 8.295.930.000 đồng (Trong đó, số đã chi: 5.181.303.838 đồng; dự toán giữ lại tiết kiệm: 122.000.000 đồng; số còn lại 2.992.626.162 đồng).

加

ĐIỀU CHỈNH GIÁM (ĐẾN NGÀY 20/8/2026)														GIAO DƯ TOÁN								
STT	Tên đơn vị	Mã nguồn	Tổng dự toán năm trước được giao chuyển sang	Trong đó					Số đã chi	Dự toán để kiểm soát lại	Số còn lại	STT	Tên đơn vị	Mã nguồn	Tổng dự toán được giao	Dự toán năm trước chuyển sang	Trong đó			Số đã chi	Dự toán để kiểm soát lại	Số còn lại
				Dự toán được giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm	Dự toán điều chỉnh trong năm	Dự toán được giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm									Dự toán điều chỉnh trong năm					
A	B	C	1 = 2+3+4+5	2	3	4	5	6	7	8=1-6-7	A	B	C	1 = 2+3+4+5	2	3	4	5	6	7	8=1-6-7	
TỔNG CỘNG																						
I	MÀM NON		-	101.118.668.000	1.911.573.000	(63.339.000)	64.121.964.842	906.000.000	37.938.937.158				-	101.118.668.000	1.911.573.000	(63.339.000)	64.121.964.842	906.000.000	37.938.937.158			
			-	30.933.540.000	511.960.000	-	19.112.726.309	351.000.000	11.981.773.691	I	MÀM NON		-	30.933.540.000	511.960.000	-	19.112.726.309	351.000.000	11.981.773.691			
		Cộng	-	7.169.333.000	114.240.000	-	4.372.731.239	41.000.000	2.869.831.761				Cộng	14.487.842.000	-	14.257.442.000	230.400.000	5.623.486.636				
		12	114.240.000						114.240.000				12	230.400.000			230.400.000				230.400.000	
1	Trường MN Nguyễn Trãi	13	6.860.387.000				4.372.731.239		2.487.655.761				13	13.637.436.000			13.637.436.000		8.715.355.364		4.922.080.636	
		18	308.936.000						308.936.000													
		28	-																			
		Cộng	-	7.088.119.000	116.160.000	-	4.342.624.125	108.000.000	2.753.654.875	I	Trường MN Nguyễn Trãi			620.006.000			620.006.000				620.006.000	
		12	116.160.000						116.160.000				18	620.006.000							620.006.000	
2	Trường MN Bình Hòa	13	6.777.049.000				4.342.624.125		2.434.424.875				28	-						149.000.000	41.300.000.000	
		18	311.070.000						311.070.000												19.287.823	
		28	-																		202.000.000	
		Cộng	-	9.839.859.000	162.520.000	-	6.117.211.896	142.000.000	3.580.647.104				Cộng	16.957.658.000	-	16.676.098.000	281.560.000		10.397.370.945		202.000.000	
3	Trường MN An Thượng	12	162.520.000				800.000		161.720.000				12	281.560.000			281.560.000		800.000			
		13	9.241.285.000				6.116.411.896		3.124.873.104													
		18	436.054.000						436.054.000													
		28	-										13	15.926.868.000		15.926.868.000			10.396.570.945		3.530.297.055	
		Cộng	-	6.998.799.000	119.040.000	-	4.280.159.049	60.000.000	2.777.639.951	2	Trường MN Thành Đông			749.230.000							749.230.000	
		12	119.040.000						119.040.000				18	749.230.000								
4	Trường MN Cẩm Thượng	13	6.685.583.000				4.280.159.049		2.405.423.951				28	-						202.000.000	(202.000.000)	
		18	313.176.000						313.176.000													
		28	-						60.000.000													
II	TIỂU HỢC		-	37.503.092.000	614.677.000	(13.122.000)	23.353.263.862	163.000.000	13.986.828.138				TIỂU HỢC		-	36.901.537.000	614.677.000	(13.122.000)	23.353.263.862	163.000.000	13.986.828.138	
		Cộng	-	13.647.205.000	273.898.000	(988.000)	8.431.714.424	37.000.000	5.178.490.576				Cộng	21.525.108.000	-	21.087.129.000	439.114.000	(1.135.000)	13.386.835.626	64.000.000	8.074.272.374	
1	Trường TH Nguyễn Trãi	12	287.760.000				282.360.000		5.400.000				12	463.779.000		25.800.000	439.114.000	(1.135.000)	454.929.000		8.850.000	
		13	12.771.562.000				8.149.354.424		4.622.207.576							20.125.900.000			12.931.906.626		7.193.993.374	
		18	587.883.000						587.883.000													
		28	-						37.000.000				13	20.125.900.000								
		Cộng	-	7.877.903.000	165.216.000	(147.000)	4.955.121.202	27.000.000	2.895.781.798	I	Trường TH Bình Văn Tả			935.429.000							935.429.000	
		12	176.019.000				172.569.000		3.450.000												935.429.000	
2	Trường TH Bình Văn Tả	13	7.354.338.000				4.782.552.202		2.571.785.798				18								(64.000.000)	
		18	347.546.000						347.546.000				28	-								
		28	-						27.000.000													

3	Trường TH An Thượng	Cộng	7.569.936.000	-	7.489.626.000	86.365.000	(6.855.000)	4.830.693.335	25.000.000	2.714.242.665	Trường TH Thành Bổng	2	Cộng	15.977.984.000	-	15.814.408.000	175.563.000	(11.987.000)	9.966.428.236	99.000.000	5.912.555.764
		12	84.960.000		4.650.000	86.365.000	(6.055.000)	79.443.913		5.516.087			12	177.676.000		14.100.000	175.563.000	(11.987.000)	164.959.913		12.716.087
		13	7.162.870.000		7.162.870.000			4.751.249.422		2.411.620.578											
		18	322.106.000		322.106.000					322.106.000											
		28	-						25.000.000	(25.000.000)			13	15.105.833.000		15.105.833.000	-		9.801.468.323		5.304.364.677
4	Trường TH Cẩm Thượng	Cộng	8.408.048.000	-	8.324.782.000	89.198.000	(5.932.000)	5.135.734.901	74.000.000	3.198.313.099	TRƯỜNG HỌC CƠ SỞ	III	Cộng	34.018.310.000	-	33.283.591.000	784.936.000	(50.217.000)	21.655.974.671	392.000.000	11.970.335.729
		12	92.716.000		9.450.000	89.198.000	(5.932.000)	85.516.000		7.200.000			12	414.560.000		24.000.000	416.424.000	(25.864.000)	401.063.952		13.496.048
		13	7.942.963.000		7.942.963.000			5.050.218.901		2.892.744.099			13	18.616.429.000		18.616.429.000			12.384.631.693		6.231.797.307
		18	372.369.000		372.369.000					372.369.000			18	912.488.000		912.488.000					912.488.000
		28	-						74.000.000	(74.000.000)			28	-							
1	Trường THCS Bình Hòa	Cộng	11.647.547.000	-	11.386.464.000	280.321.000	(19.238.000)	7.604.391.807	123.000.000	3.920.155.193	Trường THCS Trần Phú	I	Cộng	19.943.477.000	-	19.552.917.000	416.424.000	(25.864.000)	12.785.695.645	245.000.000	6.912.781.355
		12	278.333.000		17.250.000	280.321.000	(19.238.000)	267.536.952		10.796.048			12	414.560.000		24.000.000	416.424.000	(25.864.000)	401.063.952		13.496.048
		13	10.831.819.000		10.831.819.000			7.336.854.855		3.494.964.145			13	18.616.429.000		18.616.429.000					245.000.000
		18	537.395.000		537.395.000					537.395.000			18	912.488.000		912.488.000					912.488.000
		28	-						123.000.000	(123.000.000)			28	-							
2	Trường THCS Trần Phú	Cộng	8.295.930.000	-	8.166.453.000	136.103.000	(6.626.000)	5.181.303.838	122.000.000	2.992.626.162	Trường THCS Thành Bổng	2	Cộng	14.074.833.000	-	13.730.674.000	368.512.000	(24.353.000)	8.870.279.826	147.000.000	5.057.559.774
		12	136.227.000		6.750.000	136.103.000	(6.626.000)	133.527.000		2.700.000			12	365.609.000		21.450.000	368.512.000	(24.353.000)	353.758.143		11.850.857
		13	7.784.610.000		7.784.610.000			5.047.776.838		2.736.833.162			13	13.059.032.000		13.059.032.000	-		8.516.520.883		4.542.511.151
		18	375.093.000		375.093.000					375.093.000			18	650.192.000		650.192.000	-		-		650.192.000
		28	-						122.000.000	(122.000.000)			28	-							(147.000.000)
3	Trường THCS An Thượng	Cộng	7.499.103.000	-	7.312.083.000	199.462.000	(12.442.000)	4.563.438.388	51.000.000	2.884.664.612	Trường THCS Thành Bổng	2	Cộng	13.059.032.000	-	13.059.032.000	-				
		12	199.170.000		12.150.000	199.462.000	(12.442.000)	193.319.702		5.850.298			12	365.609.000		21.450.000	368.512.000	(24.353.000)	353.758.143		11.850.857
		13	6.949.467.000		6.949.467.000			4.370.118.686		2.579.348.314			13	13.059.032.000		13.059.032.000	-		8.516.520.883		4.542.511.151
		18	350.466.000		350.466.000					350.466.000			18	650.192.000		650.192.000	-		-		650.192.000
		28	-						51.000.000	(51.000.000)			28	-							(147.000.000)
4	Trường THCS Cẩm Thượng	Cộng	6.575.730.000	-	6.418.591.000	169.050.000	(11.911.000)	4.306.840.638	96.000.000	2.172.889.362	Trường THCS Thành Bổng	2	Cộng	13.059.032.000	-	13.059.032.000	-				
		12	166.439.000		9.300.000	169.050.000	(11.911.000)	160.438.441		6.000.559			12	365.609.000		21.450.000	368.512.000	(24.353.000)	353.758.143		11.850.857
		13	6.109.565.000		6.109.565.000			4.146.402.197		1.963.162.803			13	13.059.032.000		13.059.032.000	-		8.516.520.883		4.542.511.151
		18	299.726.000		299.726.000					299.726.000			18	650.192.000		650.192.000	-		-		650.192.000
		28	-						96.000.000	(96.000.000)			28	-							(147.000.000)

đc